

**CÔNG TY CP NÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ CAO
TRUNG AN**649A, QL91, KV Qui Thanh 1, P. Trung Kiên,
Q. Thốt Nốt, TP. Cần Thơ**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 31/12/2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		662.025.317.669	820.693.662.884
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	21.101.932.147	13.404.507.010
1. Tiền	111		21.101.932.147	13.404.507.010
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		57.249.976.320	221.468.556.615
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		46.934.322.117	98.074.337.980
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.772.145.586	121.149.920.519
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		8.543.508.617	2.244.298.116
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		581.371.812.425	584.370.104.124
1. Hàng tồn kho	141		581.371.812.425	584.370.104.124
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.301.596.777	1.450.495.135
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		215.990.305	667.580.380
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.085.606.472	782.914.755
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		595.322.203.146	413.346.109.277
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		308.277.996.508	310.619.089.097
1. Tài sản cố định hữu hình	221		188.705.772.400	209.064.950.877
- Nguyên giá	222		326.635.835.816	322.586.585.784
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(137.930.063.416)	(113.521.634.907)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		29.883.494.550	10.417.267.730
- Nguyên giá	225		40.921.384.614	17.204.485.070
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(11.037.890.064)	(6.787.217.340)
3. Tài sản cố định vô hình	227		89.688.729.558	91.136.870.490
- Nguyên giá	228		94.512.198.206	94.512.198.206
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(4.823.468.648)	(3.375.327.716)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		61.668.091.346	61.183.347.262
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	241		-	-
2. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	242		61.668.091.346	61.183.347.262
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		224.509.051.511	41.508.630.209
1. Đầu tư vào Công ty con	251		208.460.000.000	26.460.000.000
2. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	252		14.217.679.000	14.217.679.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(168.627.489)	(169.048.791)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		2.000.000.000	1.000.000.000

17
 CÔNG TY
 NÔNG NGHIỆP
 CÔNG NGHỆ
 CAO
 TRUNG AN
 TP. CẦN THƠ

**CÔNG TY CP NÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ CAO
TRUNG AN**

649A, QL91, KV Qui Thạnh 1, P. Trung Kiên,
Q. Thốt Nốt, TP. Cần Thơ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 31/12/2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
VI. Tài sản dài hạn khác	260		867.063.781	35.042.709
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		867.063.781	35.042.709
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG TÀI SẢN	270		1.257.347.520.815	1.234.039.772.161

**CÔNG TY CP NÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ CAO
TRUNG AN**

649A, QL91, KV Qui Thạnh 1, P. Trung Kiên,
Q. Thốt Nốt, TP. Cần Thơ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 31/12/2020

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		774.050.588.757	779.311.333.370
I. Nợ ngắn hạn	310		735.109.326.172	746.019.122.975
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		2.895.160.971	27.368.437.373
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		23.827.842.178	30.686.586.473
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		7.998.614.193	7.763.807.975
4. Phải trả người lao động	314		-	367.493.134
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1.197.272.048	1.485.600.740
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		134.799.326	175.467.700
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		699.055.637.456	678.171.729.580
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu CP	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		38.941.262.585	33.292.210.395
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		38.941.262.585	33.292.210.395
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

11/01/2021
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CÔNG TY CP NÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ CAO TRUNG AN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/09/2020	01/01/2020
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		483.296.932.058	454.728.438.791
I. Vốn chủ sở hữu	410		483.296.932.058	454.728.438.791
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		419.999.770.000	350.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		419.999.770.000	350.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		63.297.162.058	104.728.438.791
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		34.404.668.791	74.177.581.727
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		28.892.493.267	30.550.857.064
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	423		-	-
II. Nguồn kinh phí	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG NGUỒN VỐN	440		1.257.347.520.815	1.234.039.772.161

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Cao Phước Qui

Phạm Lê Khánh Huyền

Phạm Thái Bình

Thành phố Cần Thơ, ngày 26 tháng 01 năm 2021

**CÔNG TY CP NÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ CAO
TRUNG AN**

649A, QL91, KV Qui Thạnh 1, P. Trung Kiên,
Q. Thốt Nốt, TP. Cần Thơ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 31/12/2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ Tiêu	TM	MS	NĂM 2020		NĂM 2019	
			QUÝ IV	LŨY KẾ	QUÝ IV	LŨY KẾ
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		01	574.925.448.865	2.388.457.263.155	460.299.707.092	1.735.112.716.903
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		02	585.199.905	2.224.586.881	562.113.480	837.962.213
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		10	574.340.248.960	2.386.232.676.274	459.737.593.612	1.734.274.754.690
4. Giá vốn hàng bán		11	542.741.211.576	2.237.388.721.935	429.335.973.813	1.604.856.661.680
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		20	31.599.037.384	148.843.954.339	30.401.619.799	129.418.093.010
6. Doanh thu hoạt động tài chính		21	483.490.949	2.288.432.780	733.536.110	1.234.262.628
7. Chi phí tài chính		22	14.898.810.838	63.118.392.004	12.904.667.612	46.067.219.647
Trong đó: Chi phí lãi vay		23	14.872.639.221	62.541.900.875	12.752.477.144	44.937.864.544
8. Chi phí bán hàng		25	5.565.506.431	31.283.186.180	7.667.936.842	32.626.665.142
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		26	6.238.210.403	18.677.744.746	3.143.546.201	13.489.830.046
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		30	5.380.000.661	38.053.064.189	7.419.005.254	38.468.640.803
11. Thu nhập khác		31	2.301.318.162	3.129.751.322	2.912.930	1.058.594.398
12. Chi phí khác		32	850.758.909	1.158.934.939	361.960.615	974.621.249
13. Lợi nhuận khác		40	1.450.559.253	1.970.816.383	(359.047.685)	83.973.149
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		50	6.830.559.914	40.023.880.572	7.059.957.569	38.552.613.952
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành		51	1.536.263.765	11.131.387.304	1.461.343.485	8.001.756.888
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		52		0		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		60	5.294.296.149	28.892.493.268	5.598.614.084	30.550.857.064
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)		70	126	688		873

Người lập biểu



Cao Phước Qui

Kế toán trưởng



Phạm Lê Khánh Huyền

Tổng Giám đốc



Phạm Thái Bình

Thành phố Cần Thơ, ngày 26 tháng 01 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	LŨY KẾ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ	
				NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01		40.023.880.572	38.552.613.952
2	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			92.560.254.865	63.027.204.746
-	Khấu hao tài sản cố định	02		30.107.242.165	18.116.471.708
-	Các khoản dự phòng (Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	03		(421.302)	(4.511.091)
-	(Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(88.466.873)	(22.620.415)
-	Chi phí lãi vay	06		62.541.900.875	44.937.864.544
-	Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3	<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		132.584.135.437	101.579.818.698
-	(Tăng) giảm các khoản phải thu	09		162.915.888.578	2.960.910.553
-	(Tăng) giảm hàng tồn kho	10		2.998.291.699	(68.128.265.191)
-	Tăng (giảm) các khoản phải trả (ko kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(31.740.182.205)	(31.179.254.647)
-	Tăng (giảm) chi phí trả trước	12		(380.430.997)	(455.603.633)
-	(Tăng) giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
-	Tiền lãi vay đã trả	14		(62.830.229.567)	(47.726.335.806)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(10.896.581.087)	(9.152.110.248)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
-	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(324.000.000)	-
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		192.326.891.858	(52.100.840.274)
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(28.250.893.660)	(13.880.618.956)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	40.000.000
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(31.000.000.000)	(1.000.000.000)
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		30.000.000.000	-
5	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25			-
6	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26			(5.880.000.000)
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		88.466.873	9.786.319
	<i>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</i>	30		(29.162.426.787)	(20.710.832.637)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	LŨY KẾ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ	
				NĂM NAY	NĂM NAY
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
2	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(182.000.000.000)	-
3	Tiền thu từ đi vay	33		1.909.074.355.044	1.609.329.096.162
4	Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.872.707.657.670)	(1.552.126.596.901)
5	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(9.833.737.308)	(3.510.387.776)
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-155.467.039.934	53.692.111.485
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm/kỳ	50		7.697.425.137	-19.119.561.426
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		13.404.507.010	32.524.068.436
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
	Tiền và tương đương tiền cuối năm/kỳ	70		21.101.932.147	13.404.507.010

Người lập biểu

Cao Phước Qui

Kế toán trưởng

Phạm Lê Khánh Huyền

Tổng Giám đốc



Phạm Thái Bình

Thành phố Cần Thơ, ngày 26 tháng 01 năm 2021

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 31/12/2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nông Nghiệp Công Nghệ Cao Trung An (tiền thân là Công ty TNHH Trung An), được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 052468 ngày 16 tháng 08 năm 1996 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tỉnh Cần Thơ cấp và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi với mã số doanh nghiệp 1800241736.

Trụ sở chính của Công ty tại 649A, Quốc lộ 91, KV Qui Thạnh 1, Phường Trung Kiên, Quận Thốt Nốt, Thành phố Cần Thơ.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mới nhất là: **419.999.770.000** đồng.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất và chế biến lương thực.

3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là: Xây xát và sản xuất bột thô. Chi tiết: Xây xát gia công; Khai thác quặng sắt. (Hoạt động phải đủ điều kiện theo quy định của pháp luật); Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Chuẩn bị mặt bằng; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: kinh doanh phân bón, vật tư nông nghiệp; Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: kinh doanh lương thực, thực phẩm, thủy sản; Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản. Chi tiết: sản xuất, chế biến thức ăn gia súc gia cầm, thủy hải sản; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: kinh doanh nhà hàng; Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Chi tiết: hoạt động đào mương thủy lợi; Thoát nước và xử lý nước thải; Thu gom rác thải không độc hại; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn máy móc chưa được phân vào đâu để sử dụng cho sản xuất công nghiệp, thương mại hàng hải và các dịch vụ khác; Trồng lúa. Chi tiết: Trồng lúa theo mùa vụ; Thu gom rác thải độc hại; Tái chế phế liệu; Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại, rác thải độc hại; Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác; Sản xuất điện, xây dựng nhà để ở, xây dựng nhà không để ở, xây dựng công trình đường sắt, đường bộ, công trình kỹ thuật dân dụng khác; Trồng rừng và chăm sóc rừng. Chi tiết: Trồng rừng phòng hộ, che phủ; Bán buôn gạo, lúa mì, hạt ngũ cốc khác, bột mì.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

- Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020 Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

+ **Chi nhánh Công ty Cổ phần Nông Nghiệp Công Nghệ Cao Trung An:**

Địa chỉ: 532/21 Lê Văn Thọ, Phường 16, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh.

Mã số chi nhánh: 1800241736-008.

+ **Nhà máy chế biến xuất khẩu số 4:**

Địa chỉ: KV Tràng Thọ 2, Phường Trung Nhứt, Quận Thốt Nốt, Thành phố Cần Thơ.

Mã số địa điểm kinh doanh: 1800241736-004.

**CÔNG TY CP NÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ CAO
TRUNG AN**

649A, QL91, KV Qui Thạnh 1, P. Trung Kiên,
Q. Thốt Nốt, TP. Cần Thơ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 31/12/2020

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

+ Nhà máy xay lúa và chế biến xuất khẩu số 2 và 3

Địa chỉ: KV Thanh Phước, Phường Thanh Hoà, Quận Thốt Nốt, Thành phố Cần Thơ.

Mã số địa điểm kinh doanh: 1800241736-005.

+ Nhà máy chế biến xuất khẩu số 5

Địa chỉ: KV Qui Thạnh 1, Phường Trung Kiên, Quận Thốt Nốt, Thành phố Cần Thơ.

Mã số địa điểm kinh doanh: 1800241736-007.

- Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 công ty có công ty con như sau:

Tên Công ty liên kết	Ngành hoạt động	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Công nghệ cao Trung An Kiên Giang	Trồng lúa, hoạt động dịch vụ trồng trọt, xay xát và sản xuất bột thô	90.81%	90.81%

- Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 công ty có các công ty liên kết như sau:

Tên Công ty liên kết	Ngành hoạt động	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty TNHH Novotech - Trung Hưng	Sản xuất ván ép cao cấp từ trấu	40%	40%
Công ty TNHH SX Chế biến Kinh doanh XK gạo Việt Đức	Sản xuất, chế biến, kinh doanh và xuất khẩu gạo	40%	40%

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính riêng

Trong năm công ty không có thay đổi về chính sách kế toán so với năm trước nên không có ảnh hưởng đến khả năng so sánh của các thông tin trên Báo cáo tài chính riêng.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp do Bộ tài chính ban hành ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại thời điểm báo cáo, nêu:

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn

c) Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

d) Đầu tư vào công ty con; Công ty liên doanh, liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ trước đó đã được lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi không làm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các Báo cáo tài chính riêng theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi cần trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng.

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nêu:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)	
	Kỳ này	Kỳ trước
- Nhà cửa, vật kiến trúc	04 - 23	03 - 20
- Máy móc, thiết bị	03 - 15	03 - 15
- Phương tiện vận tải	04 - 07	04 - 07

Nguyên giá tài sản cố định và thời gian khấu hao được xác định theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính và các quy định khác về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các quy định khác.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo thời gian trên hợp đồng thuê tài chính.

7. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào Báo cáo tài chính riêng của Công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

9. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020 hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo nguyên giá. Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

11. Nguyên tắc ghi nhận ghi nhận các khoản trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

0241
NG 1
PHÁ
NG
NGHỆ
NG /
TP.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán riêng của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán riêng của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán riêng;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản mục này dùng để phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Tài khoản này không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp.

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

- Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;
- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì doanh nghiệp được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:
 - + Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng, kế toán phải coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán riêng và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
 - + Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

14. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ. Ngoài ra, còn phản ánh các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như: Chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động (trường hợp phát sinh không lớn); chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; Chi phí vay vốn; Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ; Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính dài hạn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

TRUNG AN
CÔNG TY CP NÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ CAO

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động bao gồm Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

18. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

19. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán riêng khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

**CÔNG TY CP NÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ CAO
TRUNG AN**

649A, QL91, KV Qui Thạnh 1, P. Trung Kiên,
Q. Thốt Nốt, TP. Cần Thơ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 31/12/2020

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2020	01/01/2020
- Tiền mặt	548.355.655	10.085.189.915
- Tiền gửi Ngân hàng	20.553.576.492	3.319.317.095
Tổng cộng	21.101.932.147	13.404.507.010

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đối tượng	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Ngắn hạn	-	-	-	-
- Dài hạn	2.000.000.000	2.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
+ Trái phiếu của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	1.500.000.000	1.500.000.000	500.000.000	500.000.000
+ Trái phiếu của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	500.000.000	500.000.000	500.000.000	500.000.000
Cộng	2.000.000.000	2.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000

b) Đầu tư vào công ty con

Đối tượng	31/12/2020		01/01/2020	
	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị (VND)	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị (VND)
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Công nghệ cao Trung An Kiên Giang	90.81%	208.460.000.000	90.81%	208.460.000.000
Cộng		208.460.000.000		208.460.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con		-		-
Giá trị thuần		208.460.000.000		208.460.000.000

**CÔNG TY CP NÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ CAO
TRUNG AN**

649A, QL91, KV Qui Thạnh 1, P. Trung Kiên,
Q. Thốt Nốt, TP. Cần Thơ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 31/12/2020

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

c) Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

Đối tượng	30/09/2020		01/01/2020	
	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị (VND)	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị (VND)
Công ty TNHH Novotech - Trung Hưng	40%	9.352.000.000	40%	9.352.000.000
Công ty TNHH SX Chế biến Kinh doanh XK gạo Việt Đức	40%	4.865.679.000	40%	4.865.679.000
Cộng		14.217.679.000		14.217.679.000
Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		168.627.489		169.048.791
Giá trị thuần		14.049.051.511		14.048.630.209

3. Phải thu của khách hàng

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a. Ngắn hạn	46.934.322.117	98.074.337.980
+ CN TP.HCM - Công ty CP Thương Mại Tổng Hợp Vincommerce	1.734.699.843	3.651.313.069
+ Công ty CP Thực Phẩm Golden Rice	337.000.000	1.065.654.299
+ Padiberas Nasionnal Berhad	5.605.259.619	2.312.155.500
+ Công ty CP Megafarm	22.788.000	16.975.000.000
+ Công ty TNHH MTV CB Nông Sản Huỳnh Loan	-	16.732.809.681
+ Công ty CP Đầu Tư Thiết Kế Xây Dựng An Phát	-	28.000.000.000
+ Công ty CP TMDV Xây Dựng Điện Hồng Thiên Phúc	-	25.840.000.000
+ Công ty TNHH Thương Mại & Dịch Vụ Akisei	1.317.500.000	-
+ Công ty CP Golden Paddy	30.230.000.000	-
+ Gourmet Connect Co., Ltd	2.176.755.000	-
+ CHILICOCO GmbH (Germany)	1.673.207.192	-
+ Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn khác	3.837.112.463	3.497.405.431
b. Dài hạn	-	-
Cộng	46.934.322.117	98.074.337.980

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: Xem thuyết minh VII.1.

**CÔNG TY CP NÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ CAO
TRUNG AN**

649A, QL91, KV Qui Thạnh 1, P. Trung Kiên,
Q. Thốt Nốt, TP. Cần Thơ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 31/12/2020

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

4. Trả trước cho người bán

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
- Ngắn hạn	1.772.145.586	121.149.920.519
+ Chế Thanh Tuấn Kiệt	-	2.788.691.000
+ Lê Minh Khởi	-	6.360.387.830
+ Công ty CP ĐT & Phát Triển Nông Nghiệp Hùng Vương	-	14.461.500.000
+ Công ty TNHH Gia Phú Capital Việt Nam	-	30.112.000.000
+ Cty TNHH Năng Lượng Dương Điền	233.423.150	-
+ Công ty TNHH Begreen	496.000.000	-
+ Công ty CP Quốc Tế T&G	36.000.000	-
+ Trả trước cho người bán khác	1.006.722.436	67.427.341.689
- Dài hạn	-	-
	-	-
Tổng cộng	1.772.145.586	121.149.920.519

c) Trả trước người bán là các bên liên quan: Không có.

5. Phải thu khác

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
- Ngắn hạn	8.543.508.617	2.244.298.116
+ Công ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Chailease	6.674.919.763	1.940.882.885
+ TAND Thành phố Cần Thơ	55.800.000	-
+ NH TMCP Công Thương Việt Nam - CN Cần Thơ	12.500.354	-
+ Phải thu khác	1.800.288.500	303.415.231
- Dài hạn	-	-
	-	-
Tổng cộng	8.543.508.617	2.244.298.116

Phải thu khác là các bên liên quan: Xem thuyết minh VII.1.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

6. Hàng tồn kho	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	-	-	4.786.535.200	-
Nguyên vật liệu	264.859.797.015	-	469.094.297.826	-
Công cụ, dụng cụ	3.070.886.430	-	955.883.936	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	9.939.045.284	-	4.414.932.113	-
Thành phẩm	39.827.750.912	-	724.074.487	-
Hàng hóa	263.436.708.238	-	1.855.999.356	-
Hàng gửi đi bán	237.624.546	-	102.538.381.206	-
	581.371.812.425	-	584.370.104.124	-
Giá trị thuần				
7. Tài sản dở dang dài hạn				
Xây dựng cơ bản dở dang				
Xây dựng, cải tạo dự án Cảnh đồng mẫu Kiên Giang			61.169.965.443	61.169.965.443
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác			498.125.903	13.381.819
Cộng			61.668.091.346	61.183.347.262
			31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật tư, kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
8.1 Nguyên giá TSCĐ hữu hình				
- Số dư đầu năm	162.170.469.618	157.054.663.802	3.361.452.364	322.586.585.784
- Số tăng trong kỳ	3.365.733.668	683.516.364	-	4.049.250.032
+ Mua sắm mới		683.516.364		683.516.364
+ Xây dựng cơ bản hoàn thành	3.365.733.668			3.365.733.668
- Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
- Số cuối kỳ	165.536.203.286	157.738.180.166	3.361.452.364	326.635.835.816
8.2 Giá trị hao mòn TSCĐ				
- Số dư đầu năm	30.906.625.896	79.795.067.741	2.819.941.270	113.521.634.907
- Số phát sinh khấu hao trong kỳ	10.470.993.803	13.817.328.698	120.106.008	24.408.428.509
- Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
- Số cuối kỳ	41.377.619.699	93.612.396.439	2.940.047.278	137.930.063.416
8.3 Giá trị thuần TSCĐ hữu hình còn lại				
- Tại ngày đầu năm (01/01/2020)	131.263.843.722	77.259.596.061	541.511.094	209.064.950.877
- Tại ngày cuối năm (31/12/2020)	124.158.583.587	64.125.783.727	421.405.086	188.705.772.400

*** Ghi chú:**

- Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết giá trị nhưng vẫn còn sử dụng: **47.510.188.279** đồng.
- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: **126.964.168.790** đồng.
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: **0** đồng.

**CÔNG TY CP NÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ CAO
TRUNG AN**

649A, QL91, KV Qui Thạnh 1, P. Trung Kiên,
Q. Thốt Nốt, TP. Cần Thơ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 31/12/2020

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	<i>Đơn vị tính: VND</i>
	Quyền sử dụng đất
<i>Nguyên giá tài sản cố định vô hình</i>	
Số dư đầu năm (01/01/2020)	94.512.198.206
Số tăng trong kỳ	-
Số giảm trong kỳ	-
Số dư cuối năm (31/12/2020)	94.512.198.206
<i>Giá trị đã hao mòn</i>	
Số dư đầu năm (01/01/2020)	3.375.327.716
Khấu hao trong kỳ	1.448.140.932
Giảm trong kỳ	-
Số dư cuối năm (31/12/2020)	4.823.468.648
<i>Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình</i>	
Tại ngày đầu năm (01/01/2020)	91.136.870.490
Tại ngày cuối năm (31/12/2020)	89.688.729.558

- Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết giá trị nhưng vẫn còn sử dụng: 0 đồng.

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:
89.688.729.558 đồng.

10. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

	<i>Đơn vị tính: VND</i>
	Máy móc thiết bị
<i>Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính</i>	
Số dư đầu năm (01/01/2020)	17.204.485.070
Số tăng trong kỳ	23.716.899.544
Số giảm trong kỳ	-
Số dư cuối năm (31/12/2020)	40.921.384.614
<i>Giá trị đã hao mòn</i>	
Số dư đầu năm (01/01/2020)	6.787.217.340
Khấu hao trong kỳ	4.250.672.724
Giảm trong kỳ	-
Số dư cuối năm (31/12/2020)	11.037.890.064
<i>Giá trị còn lại của tài sản cố định thuê tài chính</i>	
Tại ngày đầu năm (01/01/2020)	10.417.267.730
Tại ngày cuối năm (31/12/2020)	29.883.494.550

**CÔNG TY CP NÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ CAO
TRUNG AN**

649A, QL91, KV Qui Thạnh 1, P. Trung Kiên,
Q. Thốt Nốt, TP. Cần Thơ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 31/12/2020

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

11. Chi phí trả trước

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a. Ngắn hạn	221.428.934	667.580.380
Giá trị còn lại của công cụ, dụng cụ	194.437.518	447.524.071
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	26.991.416	220.056.309
b. Dài hạn	861.625.152	35.042.709
Giá trị còn lại của công cụ, dụng cụ	851.277.452	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	10.347.701	35.042.709
Tổng cộng	<u>1.083.054.086</u>	<u>702.623.089</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

12. Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2020		01/01/2020		Đơn vị tính: VND	
	Giá trị	Số có khả năng Trả nợ	Tăng	Trong kỳ Giảm		Giá trị
a) Vay ngắn hạn	699.055.637.456	699.055.637.456	1.884.086.413.546	1.863.202.505.670	678.171.729.580	678.171.729.580
Vay ngắn hạn	688.449.837.456	688.449.837.456	1.873.480.613.546	1.852.596.705.670	667.565.929.580	667.565.929.580
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN (VCB) - CN Cần Thơ	-	-	-	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương VN (VTB) - CN Cần Thơ (a1)	187.838.744.296	187.838.744.296	586.336.903.306	648.453.158.310	249.954.999.300	249.954.999.300
Ngân hàng TMCP Đầu Tư & Phát Triển VN (BIDV) - CN Đồng bằng sông Cửu Long (a2)	360.910.464.110	360.910.464.110	796.504.510.030	803.204.976.200	367.610.930.280	367.610.930.280
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Cần Thơ (a3)	139.700.629.050	139.700.629.050	490.639.200.210	350.938.571.160	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	10.605.800.000	10.605.800.000	10.605.800.000	10.605.800.000	10.605.800.000	10.605.800.000
Ngân hàng TMCP Công Thương VN (VTB) - CN Cần Thơ (b1)	8.651.200.000	8.651.200.000	8.651.200.000	8.651.200.000	8.651.200.000	8.651.200.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển VN (BIDV) - ĐBSCL (b2)	1.900.000.000	1.900.000.000	1.900.000.000	1.900.000.000	1.900.000.000	1.900.000.000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong VN (TPBANK) (b3)	54.600.000	54.600.000	54.600.000	54.600.000	54.600.000	54.600.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

	31/12/2020		Trong kỳ		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng Trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng Trả nợ
b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	38.941.262.585	38.941.262.585	26.088.589.498	20.439.537.308	33.292.210.395	33.292.210.395
Vay dài hạn	13.541.052.780	13.541.052.780	-	10.605.800.000	24.146.852.780	24.146.852.780
Ngân hàng TMCP Công Thương VN (VTB) - CN Cần Thơ (b1)	2.909.470.300	2.909.470.300	-	1.900.000.000	4.809.470.300	4.809.470.300
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển VN (BIDV) - ĐBSCL (b2)	68.250.000	68.250.000	-	54.600.000	122.850.000	122.850.000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong VN (TPBANK) (b3)						
Nợ thuê tài chính dài hạn	25.400.209.805	25.400.209.805	26.088.589.498	9.833.737.308	9.145.357.615	9.145.357.615
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế CHAILEASE	25.400.209.805	25.400.209.805	26.088.589.498	9.833.737.308	9.145.357.615	9.145.357.615
Cộng	737.996.900.041	737.996.900.041	1.910.175.003.044	1.883.642.042.978	711.463.939.975	711.463.939.975

(a1) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công Thương VN (VTB) - CN Cần Thơ theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 006/2020-HĐCVHM/NHCT820-CTY CP NN CNC TRUNG AN ngày 20/01/2020, hạn mức tín dụng là 250 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức từ 20/01/2020 đến 15/01/2021, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng thế chấp tài sản theo các hợp đồng tài sản số 13.75.NT52A ngày 29/10/2013, 13.75.NT52B1 ngày 29/10/2013, 13.75.NT52B2 ngày 29/10/2013, 13.75.NT52B3 ngày 29/10/2013, 13.75.NT52C ngày 29/10/2013, 13.75.NT52D1 ngày 29/10/2013, 13.75.NT52D2 ngày 29/10/2013, 13.75.NT52E1 ngày 29/10/2013, 13.75.NT52F ngày 29/10/2013, 13.75.NT52G ngày 29/10/2013, 13.75.NT52H ngày 29/10/2013, 15.75.NT27 ngày 27/02/2015, hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 078/KHDN/2015 ngày 10/09/2015, 387/KHDN/2016 ngày 19/12/2016, 280/KHDN/2017 ngày 22/11/2017, 281/KHDN/2017 ngày 22/11/2017, 282/KHDN/2017 ngày 22/11/2017, 283/KHDN/2017 ngày 22/11/2017, 034/KHDN/2015 ngày 13/08/2015,

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

100/KHND/2017 ngày 06/10/2015, 29/KHND/2018 ngày 09/03/2018, 333/KHND/2016 ngày 17/10/2016 và 07/2018/HĐBĐ/NHCT820 ngày 30/01/2018. Mục đích bổ sung vốn lưu động, chiết khấu thu nợ bộ chứng từ xuất khẩu phục vụ hoạt động kinh doanh lúa gạo. **Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2020 là: 187.838.744.296 VND.**

(a2) Vay Ngân hàng TMCP Dầu Trừ & Phát Triển VN (BIDV) - CN Đồng bằng sông Cửu Long theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 001/2019/7613578/HĐTD ngày 31/07/2019, hạn mức tín dụng là 410 tỷ đồng, thời hạn cấp hạn mức: kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 31/07/2020, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng thế chấp tài sản theo các hợp đồng tài sản số 53/2017/7613578/HĐTC ngày 05/01/2018, 002/2019/12115692/HĐBĐ ngày 13/09/2019, 003/2019/7613578/HĐBĐ ngày 20/09/2019, 004/2019/7613578/HĐBĐ ngày 15/10/2019, 005/2019/12115692/HĐBĐ ngày 09/10/2019, 006/2019/12115692/HĐBĐ ngày 15/10/2019, 007/2019/7613578/HĐBĐ ngày 21/10/2019, 008/2019/12115692/HĐBĐ ngày 21/10/2019, 009/2019/7613578/HĐBĐ ngày 21/10/2019, 010/2019/13158111/HĐBĐ ngày 21/10/2019, 011/2019/13158111/HĐBĐ ngày 31/10/2019, 012/2019/12115692/HĐBĐ ngày 31/10/2019, 013/2019/7613578/HĐBĐ ngày 31/10/2019, 014/2019/12115692/HĐBĐ ngày 12/11/2019, 015/2019/13158111/HĐBĐ ngày 12/11/2019 và 016/2019/7613578/HĐBĐ ngày 12/11/2019. Mục đích bổ sung vốn lưu động. **Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2020 là 360.910.464.110 VND.**

(a3) Vay Ngân hàng TNCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Cần Thơ theo Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số LD2001600387 ngày 20/01/2020, hạn mức tín dụng là 200 tỷ đồng, thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng thế chấp tài sản là Lô đất tọa lạc tại Khu vực 4, phường Xuân Khánh, quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ thuộc thửa số 96, tờ bản đồ số 45 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số phát hành CR 867415, số vào sổ cấp GCN: CT02710 do Sở Tài Nguyên và Môi Trường TP Cần Thơ cấp ngày 20/01/2020. Mục đích cấp tín dụng cụ thể của từng lần cấp tín dụng do bên SACOMBANK và Bên được cấp tín dụng thỏa thuận phù hợp với quy định của pháp luật và được ghi trong Văn Kiện Tín Dụng. **Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2020 là 139.700.629.050 VND.**

(b1) Vay Ngân hàng TMCP Công Thương VN (VTB) - CN Cần Thơ theo theo 3 hợp đồng sau:

- Hợp đồng tín dụng số 57/2017-HĐTDDA/NHCT ngày 07/03/2017, số tiền vay: 12.698.175.000 VND, thời hạn vay: 84 tháng, lãi suất theo từng lần nhận nợ, khoản vay được đảm bảo bằng tài sản theo hợp đồng thế chấp số 333/KHND/2016 ngày 17/10/2016 và hợp đồng sửa đổi bổ sung hợp đồng thế chấp động sản ngày 06/03/2017. **Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2020 là 5.948.175.000 VND (trong đó vay dài hạn đến hạn trả là 1.800.000.000 VND).** Mục đích dùng để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án: đầu tư lắp đặt hệ thống silo chứa lúa.

- Hợp đồng tín dụng số 035/2015-HĐTDDA/NHCT820- CTY TNHH TRUNG AN ngày 20/08/2015, số tiền vay: 48.000.000.000 VND, thời hạn vay: 84 tháng, lãi suất theo từng lần nhận nợ, khoản vay được đảm bảo bằng tài sản theo hợp đồng thế chấp số 033/KHND/2015 ngày 13/08/2015, 034/KHND/2015 ngày 13/08/2015, 036/KHND/2015 ngày 13/08/2015, 037/KHND/2015 ngày 13/08/2015. **Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2020 là 11.565.040.000 VND (trong đó vay dài hạn đến hạn trả là 6.359.200.000 VND).** Mục đích dùng để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án: tài trợ toàn bộ giá trị máy móc thiết bị của dự án và một phần chi phí xây dựng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

- Hợp đồng tín dụng số 07/2018-HĐTDDA/NHCT820- CITY TNHH TRUNG AN ngày 30/01/2018 và văn bản sửa đổi bổ sung ngày 28/05/2018, hạn mức cho vay: 3.500.000.000 VND, thời hạn vay và lãi suất theo từng lần nhận nợ, khoản vay được đảm bảo bằng tài sản theo hợp đồng thế chấp số 42/2018/HĐBĐ/NHCT820/CÔNG TY CP NN CNC TRUNG AN ngày 28/05/2018. **Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2020 là 1.701.317.480 VND (trong đó vay dài hạn đến hạn trả là 492.000.000 VND).** Mục đích dùng để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án mua 10 sành thông gió hoàn toàn cho đây Silo..

(b2) Vay Ngân hàng TMCP Đầu Tư & Phát Triển VN (BIDV) - CN Đồng Bằng Sông Cửu Long theo Hợp đồng tín dụng trung, dài hạn số DD.8001.14/HĐTD ngày 09/01/2014, số tiền vay: 22.000.000.000 VND, thời hạn vay: 108 tháng, lãi suất 11%/năm tại ngày ký và thả nổi kể từ ngày ký kết hợp đồng tín dụng, khoản vay được đảm bảo bằng tài sản là toàn bộ dây chuyền sấy lúa theo hợp đồng kinh tế số 122/2013/BVN ngày 02/11/2013 và toàn bộ nhà máy nơi lắp đặt dây chuyền sấy lúa theo hợp đồng thi công xây dựng ngày 11/11/2013 theo hợp đồng thế chấp tài sản số 157/2016/7613578/HĐBĐ ngày 19/07/2016. **Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2020 là 4.809.470.300 VND (trong đó vay dài hạn đến hạn trả là 1.900.000.000 VND).** Mục đích dùng để thanh toán tiền lắp đặt dây chuyền sấy lúa theo hợp đồng kinh tế số 122/2013/BVN ngày 02/11/2013.

(b3) Vay Ngân hàng TMCP Tiên Phong (TPB) - CN Cần Thơ theo Hợp đồng cho vay số 233/2018/HĐTD ngày 29/03/2018, số tiền vay: 273.000.000 VND, thời hạn vay: 60 tháng, lãi suất theo từng lần nhận nợ, khoản vay được đảm bảo bằng tài sản theo hợp đồng thế chấp tài sản số 233/2018/HĐBĐ/CTO01 ngày 29/03/2018. **Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2020 là 122.850.000 VND (trong đó vay dài hạn đến hạn trả là 54.600.000 VND).** Mục đích dùng để thanh toán tiền mua xe ô tô nhu cầu vận chuyển nội bộ theo hợp đồng mua bán số 0042/2018/HĐMB-CNCT ngày 17/03/2018.

c) Các khoản nợ thuế tài chính

Đối tượng	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020		Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế
Từ 1 năm trở xuống	-	-	-	-
Trên 1 năm đến 5 năm	5.223.664.257	607.644.849	4.283.477.424	773.089.648
Trên 5 năm	-	-	-	-
Cộng	5.223.664.257	607.644.849	4.283.477.424	773.089.648
				3.510.387.776

**CÔNG TY CP NÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ CAO
TRUNG AN**649A, QL91, KV Qui Thạnh 1, P. Trung Kiên,
Q. Thốt Nốt, TP. Cần Thơ**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 31/12/2020

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**13. Phải trả người bán**

Đơn vị tính: VND

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
+ Công ty TNHH Bayer Việt Nam	-	-	1.049.982.317	1.049.982.317
+ Công ty CP Phân Bón Mùa Vàng	-	-	2.245.600.000	2.245.600.000
+ Công ty TNHH Cơ Khí Đức Thành	-	-	7.614.880.000	7.614.880.000
+ Công ty TNHH MTV Lê Hữu Phước	819.790.000	819.790.000	3.800.000.000	3.800.000.000
+ Công ty CP Bao Bì Hưng Thành	176.771.045	176.771.045	-	-
+ Công ty CP Phân Bón Mùa Vàng	700.000.000	700.000.000	-	-
+ Công ty TNHH SX TM DV KTP	81.448.488	81.448.488	-	-
+ Công ty TNHH Công Nghiệp Bao C.P Việt Nam	195.147.288	195.147.288	-	-
+ Công ty TNHH MTV TM & DV Phước Hòa	104.750.000	104.750.000	-	-
+ Phải trả người bán ngắn hạn khác	817.254.150	817.254.150	12.657.975.056	12.657.975.056
Cộng	2.895.160.971	2.895.160.971	27.368.437.373	27.368.437.373

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán: **Không có**d) Phải trả người bán là các bên liên quan: **Không có.****14. Người mua trả tiền trước**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
+ Công ty CP TM Dịch Vụ Gạo Thịnh	-	8.376.381.250
+ Công ty TNHH XNK Vimex	-	538.092.989
+ Công ty CP Vilaconic	-	3.404.696.000
+ Công ty TNHH ĐT TMDV Cánh Đồng Vàng	-	15.535.709.500
+ Công ty TNHH MTV TM CB NS Huỳnh Loan	9.387.041.500	-
+ Sharifa Kenar Sadgi General Trading L.L.C	1.122.348.181	-
+ Công ty CP Tập Đoàn XNK Louis Rice	5.300.000.000	-
+ Người mua trả tiền trước khác	8.018.452.497	2.831.706.734
Tổng cộng	23.827.842.178	30.686.586.473

Người mua trả tiền trước là các bên liên quan: **Không có**

**CÔNG TY CP NÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ CAO
TRUNG AN**

649A, QL91, KV Qui Thạnh 1, P. Trung Kiên,
Q. Thốt Nốt, TP. Cần Thơ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 31/12/2020

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Đơn vị tính: VND

15.1 Thuế phải thu

- Thuế GTGT đầu vào	-	-	-	-
Tổng cộng	-	-	-	-

15.2 Thuế phải trả

	Đầu kỳ	Phải nộp trong kỳ	Đã nộp/ khấu trừ	Số còn phải nộp
- Thuế GTGT đầu ra	-	-	-	-
- Thuế TNDN	7.763.807.975	11.131.387.304	10.896.581.086	7.998.614.193
- Thuế thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
- Thuế TNCN	-	-	-	-
Tổng cộng	7.763.807.975	11.134.387.304	10.899.581.086	7.998.614.193

16. Chi phí phải trả

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
a) Ngắn hạn	1.280.584.608	1.485.600.740
Trích trước chi phí lãi vay	1.197.272.048	1.485.600.740
b) Dài hạn	-	-
Cộng	1.197.272.048	1.485.600.740

17. Phải trả khác

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
a) Ngắn hạn	134.799.326	175.467.700
Kinh phí công đoàn	115.537.356	70.223.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	22.961.666	105.244.700
b) Dài hạn	-	-
Cộng	134.799.326	175.467.700

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán: **Không có.**

d) Phải trả khác là các bên liên quan: **Không có**

**CÔNG TY CP NÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ CAO
TRUNG AN**

649A, QL91, KV Qui Thạnh 1, P. Trung Kiên,
Q. Thốt Nốt, TP. Cần Thơ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 31/12/2020

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

18. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước (01/01/2019)	350.000.000.000	74.177.581.727	424.177.581.727
Lợi nhuận trong kỳ trước		30.550.857.064	30.550.857.064
Số dư cuối kỳ trước (31/12/2019)	350.000.000.000	104.728.438.791	454.728.438.791
Số dư đầu năm nay (01/01/2020)	350.000.000.000	104.728.438.791	454.728.438.791
Lợi nhuận trong kỳ này		28.892.493.267	26.493.021.319
Thù lao Ban điều hành		(324.000.000)	(324.000.000)
+Phát hành cổ phiếu trả cổ tức	69.999.770.000	(69.999.770.000)	-
Số dư cuối kỳ này (31/12/2020)	419.999.770.000	63.297.162.058	480.897.460.110

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2020	(%)	01/01/2020	(%)
	VND		VND	
Ông Phạm Thái Bình	94.000.000.000	22,57%	79.000.000.000	22,57%
Bà Lê Thị Tuyết	105.600.000.000	25,14%	88.000.000.000	25,14%
Vốn góp của cổ đông khác	219.599.770.000	52,29%	183.000.000.000	52,29%
Cộng	419.999.770.000	100%	350.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	350.000.000.000	350.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	69.999.770.000	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	419.999.770.000	350.000.000.000

**CÔNG TY CP NÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ CAO
TRUNG AN**

649A, QL91, KV Qui Thạnh 1, P. Trung Kiên,
Q. Thốt Nốt, TP. Cần Thơ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 31/12/2020

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

d) Cổ phiếu

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	41.999.770	35.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	41.999.770	35.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	41.999.770	35.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	41.999.770	35.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	41.999.770	35.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng (mười nghìn đồng)

19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán riêng

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Nợ khó đòi đã xử lý	847.370.720	847.370.720
Ngoại tệ các loại		
- USD	49.305,13	119.967,51
- EUR	866,94	619,66

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020</u>	<u>Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019</u>
	VND	VND
- Doanh thu bán thành phẩm hàng hóa	2.373.442.772.865	1.726.605.553.015
- Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	15.014.490.290	8.507.163.888
Cộng	<u>2.388.457.263.155</u>	<u>1.735.112.716.903</u>

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	<u>Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020</u>	<u>Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019</u>
	VND	VND
- Chiết khấu thương mại	108.671.120	265.095.832
- Hàng bán bị trả lại	2.115.915.761	572.866.381
Cộng	<u>2.224.586.881</u>	<u>837.962.213</u>



**CÔNG TY CP NÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ CAO
TRUNG AN**

649A, QL91, KV Qui Thạnh 1, P. Trung Kiên,
Q. Thốt Nốt, TP. Cần Thơ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 31/12/2020

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
	VND	VND
Doanh thu thuần bán thành phẩm, hàng hoá	2.371.218.185.984	1.725.767.590.802
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ và khác	15.014.490.290	8.507.163.888
Cộng	2.386.232.676.274	1.734.274.754.690

4. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
	VND	VND
Giá vốn bán thành phẩm, hàng hoá	2.237.388.721.935	1.604.856.661.680
Cộng	2.237.388.721.935	1.604.856.661.680

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.264.998	9.786.319
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.280.167.782	1.224.208.410
Doanh thu hoạt động tài chính khác		267.899
Cộng	2.288.432.780	1.234.262.628

6. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
	VND	VND
Chi phí lãi tiền vay	62.541.900.875	44.937.864.544
Lỗ chênh lệch tỷ giá	576.912.431	1.132.708.198
Chi phí dự phòng giảm giá khoản đầu tư	-421.302	-5.139.623
Chi phí tài chính khác	-	1.786.528
Cộng	63.118.392.004	46.067.219.647

**CÔNG TY CP NÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ CAO
TRUNG AN**

649A, QL91, KV Qui Thạnh 1, P. Trung Kiên,
Q. Thốt Nốt, TP. Cần Thơ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 31/12/2020

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
	VND	VND
a. Các khoản chi phí bán hàng trong kỳ	31.283.186.180	32.626.665.142
- Chi phí lương CB-CNV	170.450.000	-
- Chi phí nguyên vật liệu, CCDC	7.123.014.512	11.372.995.667
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.641.286.056	1.641.286.056
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.637.159.818	15.491.599.166
- Chi phí bán hàng khác	5.711.275.794	4.120.784.253
b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	18.677.744.746	13.489.830.046
- Chi phí lương CB-CNV	8.849.986.950	8.248.864.032
- Chi phí nguyên vật liệu, CCDC	120.695.275	301.544.645
- Chi phí khấu hao TSCĐ	2.095.049.082	1.903.380.432
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.917.490.288	1.834.753.195
- Chi phí quản lý khác	4.694.523.151	1.201.287.742
Cộng	49.960.930.926	46.116.495.188

c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: Không có

8. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
	VND	VND
- Thu nhập từ thanh lý tài sản	-	12.834.096
- Thu nhập khác	3.129.751.322	1.045.760.302
Cộng	3.129.751.322	1.058.594.398

9. Chi phí khác

	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
	VND	VND
Chi phạt phạm hành chính, chậm nộp thuế	517.887.792	518.600.897
Chi phí khác	641.047.147	456.020.352
Cộng	1.158.934.939	974.621.249

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	40.023.880.572	38.552.613.952
Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	1.158.934.939	974.621.249
- Các khoản điều chỉnh tăng	1.158.934.939	974.621.249
+ Chi phí không được khấu trừ	1.158.934.939	974.621.249
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	41.182.815.511	39.527.235.201
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay	8.236.563.103	7.905.447.040
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp các năm trước	2.894.824.201	96.309.848
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	11.131.387.304	8.001.756.888

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và kế toán trưởng.

Trong kỳ, thu nhập của Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và Kế toán trưởng như sau:

	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
	VND	VND
Tiền lương, thù lao và các khoản thu nhập khác	324.000.000	324.000.000

**CÔNG TY CP NÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ CAO
TRUNG AN**

649A, QL91, KV Qui Thạnh 1, P. Trung Kiên,
Q. Thốt Nốt, TP. Cần Thơ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 31/12/2020

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: VND	
			Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019 VND
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Công nghệ cao Trung An Kiên Giang	Công ty con	Chi phí sấy lúa	12.382.090.290	-
		Mua nguyên vật liệu	2.295.720.660	-

Cho đến cuối kỳ, các khoản công nợ chưa được thanh toán với các bên liên quan khác như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: VND	
			Giá trị khoản phải thu/(phải trả) 31/12/2020	01/01/2020
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Công nghệ cao Trung An Kiên Giang	Công ty con	Chi hộ	-	200.000.000

2. Thông tin về bộ phận

Khu vực địa lý

Hoạt động bán hàng của Công ty bán hàng tại Việt Nam và xuất khẩu ra nước ngoài. Thông tin về kết quả kinh doanh của Công ty theo khu vực địa lý của Công ty cụ thể như sau:

	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019 VND
Trong nước	1.957.003.239.089	1.361.317.702.126
Xuất khẩu	431.454.024.066	373.795.014.777
Cộng	2.388.457.263.155	1.735.112.716.903

Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là: Bán hàng hóa, thành phẩm; Cung cấp dịch vụ và các hoạt động khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN
NÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ CAO
TRUNG AN

**CÔNG TY CP NÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ CAO
TRUNG AN**

649A, QL91, KV Qui Thạnh 1, P. Trung Kiên,
Q. Thốt Nốt, TP. Cần Thơ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 31/12/2020

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Thông tin về kết quả kinh doanh của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty cụ thể như sau:

Đơn vị tính : VND

	Bán thành phẩm, hàng hóa	Cung cấp dịch vụ và hoạt động khác	Cộng
Năm nay			
Doanh thu thuần bán hàng, cung cấp dịch vụ	2.371.591.637.658	14.641.038.616	2.386.232.676.274
Giá vốn hàng bán theo bộ phận	2.237.388.721.935	-	2.237.388.721.935
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	134.202.915.723	14.641.038.616	148.843.954.339
Chi phí không phân bổ			49.960.930.926
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			38.053.064.189
Doanh thu hoạt động tài chính			2.288.432.780
Chi phí tài chính			63.118.392.004
Thu nhập khác			3.129.751.322
Chi phí khác			1.158.934.939
Lợi nhuận kế toán trước thuế			40.023.880.572
Chi phí thuế TNDN			11.131.387.304
Lợi nhuận sau thuế TNDN			28.892.493.268
	Bán thành phẩm, hàng hóa	Cung cấp dịch vụ và hoạt động khác	Cộng
Năm trước			
Doanh thu thuần bán hàng, cung cấp dịch vụ	1.725.767.590.802	8.507.163.888	1.734.274.754.690
Giá vốn hàng bán theo bộ phận	1.604.856.661.680	-	1.604.856.661.680
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	120.910.929.122	8.507.163.888	129.418.093.010
Chi phí không phân bổ			46.116.495.188
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			83.301.597.822
Doanh thu hoạt động tài chính			1.234.262.628
Chi phí tài chính			46.067.219.647
Thu nhập khác			1.058.594.398
Chi phí khác			974.621.249
Lợi nhuận kế toán trước thuế			38.552.613.952
Chi phí thuế TNDN			8.001.756.888
Lợi nhuận sau thuế TNDN			30.550.857.064

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Đơn vị tính: VND

	Giá trị sổ sách			
	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	31/12/2020	Dự phòng	01/01/2020	Dự phòng
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	21.101.932.147	-	13.404.507.010	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2.000.000.000	-	1.000.000.000	-
Phải thu khách hàng	46.934.322.117	-	98.074.337.980	-
Trả trước cho người bán	1.772.145.586	-	121.149.920.519	-
Đầu tư tài chính dài hạn	222.677.679.000	168.627.489	40.677.679.000	169.048.791
Phải thu khác	8.543.508.617	-	2.244.298.116	-
Cộng	303.029.587.467	168.627.489	276.550.742.625	169.048.791

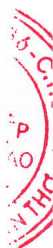
Đơn vị tính: VND

	Giá trị sổ sách	
	31/12/2020	01/01/2020
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả cho người bán	2.895.160.971	27.368.437.373
Người mua trả tiền trước	23.827.842.178	30.686.586.473
Chi phí phải trả	1.197.272.048	1.485.600.740
Vay và nợ thuê tài chính	737.996.900.041	711.463.939.975
Các khoản phải trả khác	8.133.413.519	8.306.768.809
Cộng	774.050.588.757	779.311.333.370

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng chưa đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả việc áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

4. Tài sản đảm bảo

Công ty đã thế chấp tài sản cố định để đảm bảo cho các khoản vay của ngân hàng (xem Thuyết minh V.8, V.9 và V.12). Tại thời điểm 30/06/2020, Công ty không có nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

5. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

6. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Dưới 01 năm	Từ 01 năm đến 5 năm	Cộng
Số cuối kỳ	735.109.326.172	38.941.262.585	884.711.354.150
Phải trả cho người bán	2.895.160.971		4.640.354.320
Người mua trả tiền trước	23.827.842.178		22.518.659.248
Chi phí phải trả	1.197.272.048		1.280.584.608
Vay và nợ thuê tài chính	699.055.637.456	38.941.262.585	850.331.380.073
Các khoản phải trả khác	8.133.413.519		5.940.375.901
Số đầu năm	746.019.122.975	33.292.210.395	779.311.333.370
Phải trả cho người bán	27.368.437.373	-	27.368.437.373
Người mua trả tiền trước	30.686.586.473	-	30.686.586.473
Chi phí phải trả	1.485.600.740	-	1.485.600.740
Vay và nợ thuê tài chính	678.171.729.580	33.292.210.395	711.463.939.975
Các khoản phải trả khác	8.306.768.809	-	8.306.768.809

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

7. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại : Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

8. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được soát xét bởi Công ty TNHH dịch vụ tư vấn tài chính kế toán và kiểm toán Nam Việt (AASCN) và Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 31/12/2019 của Công ty CP Nông Nghiệp Công Nghệ Cao Trung An tự lập.

9. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 31/12/2020 không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Người lập biểu

Cao Phước Qui

Kế toán trưởng

Phạm Lê Khánh Huyền



Tổng Giám đốc

Phạm Thái Bình